

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-PT
Ngày 15-6-2018
V/v: Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hồng.

Các Thẩm phán: Ông Quản Hữu Chiến, ông Cầm Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2018/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2018 về việc Xin ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L. Địa chỉ: Bản L1, xã CK, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn D. Địa chỉ: Bản L1, xã CK, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Phạm Thị H. Địa chỉ: Bản L1, xã CK, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bà Phạm Thị C. Địa chỉ: Đội x, xã CK, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Ông Phạm Chính N. Địa chỉ: Thôn T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Hưng Yên.
Vắng mặt.

- Anh Phạm Văn C1. Địa chỉ: Bản L1, xã CK, huyện S, tỉnh Sơn La.
Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Phạm Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 10 năm 2015 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Phạm Văn D chung sống với nhau từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, không đăng ký kết hôn, nhưng được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn, anh chị về sống tại bản HM, xã CK, huyện S, tỉnh Sơn La. Anh chị chung sống hạnh phúc được 25 năm thì xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, kinh tế gia đình sa sút, nguyên nhân là do anh D rượu, chè, cờ bạc. Anh chị sống ly thân từ tháng 3/2015 cho đến nay. Thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh D.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung gồm: Cháu Phạm Thị H sinh năm 1991, cháu Phạm Văn D1 sinh ngày 08/4/1999 và cháu Phạm Thị N1 sinh ngày 27/3/2002. Cháu Phạm Thị H đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng. Còn cháu Phạm Văn D1 và Phạm Thị N1 hiện anh D đang nuôi dưỡng. Chị nhất trí để anh D tiếp tục nuôi dưỡng các con chung vì chị chưa có điều kiện, sau này được ly hôn có cuộc sống ổn định chị sẽ đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung gồm có:

- 01 mảnh đất tại bản L1, xã CK có tổng diện tích là 1.162m², trong đó: Đất ở nông thôn 400m², đất trồng cây ăn quả lâu năm 762m², có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị và anh D do Ủy ban nhân dân huyện S cấp theo Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 23/6/2015.

- Các tài sản trên đất gồm: Một nhà xây hai tầng và bếp, tum; 01 nhà xây tường 10 và phần bán mái của ngôi nhà; 01 nhà xây tường 10, cột kèo bằng thép, lợp tôn, nền lát gạch đỏ; tường rào xây quanh nhà: Xây tường 10, không trát; 01 bể nước xây tường 10, không có nắp; 01 nhà vệ sinh bên ngoài nhà: Xây tường 10, lợp tôn, nền lát gạch men; 01 chuồng lợn xây tường 10, nền lán xi măng, mái lợp proximang; 01 nhà vệ sinh xây tường 10, trần bê tông cốt thép, nền lán xi măng; 01 nhà bán mái trước nhà xây 2 tầng: Tường xây 10, lợp tôn, cửa sắt, nền bê tông.

Chị yêu cầu chia các tài sản chung như sau: Đối với diện tích đất và các tài sản trên đất, chị yêu cầu được chia 14m, còn anh D 15,2m đất đều giáp mặt đường Quốc lộ X1. Các tài sản trên đất sẽ được chia theo phần đất, chị sẽ nhường lại phần đất có ngôi nhà xây 2 tầng cho anh D vì anh D còn phải nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung. Đối với phần chênh lệch giá trị tài sản chị không yêu cầu anh D phải thanh toán.

Đối với 02 cây vàng và số nợ chung phải đòi là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) chị có kê khai trong đơn khởi kiện và bản khai trước đó, do thời gian đã lâu, anh D cũng phải chi phí nuôi con, chị không yêu cầu Tòa giải quyết mà

để lại cho anh D.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2017, bị đơn anh Phạm Văn D trình bày:

Anh và chị L kết hôn với nhau từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo đúng phong tục, tập quán. Quá trình chung sống hạnh phúc, đến tháng 7/2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị L có quan hệ ngoại tình, anh đã tha thứ nhưng chị L đã tự ý bỏ đi khỏi nhà cho đến nay. Nay chị L xin ly hôn anh không nhất trí vì anh vẫn còn tình cảm và yêu thương chị L. Đề nghị Toà xem xét được đoàn tụ.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung gồm: Cháu Phạm Thị H đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng; còn cháu Phạm Văn D1, Phạm Thị N1 hiện anh đang nuôi dưỡng. Anh nhận trực tiếp nuôi dưỡng, nếu ly hôn anh yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi các con trưởng thành.

Về tài sản chung: Anh và chị L chỉ có một ngôi nhà xây hai tầng, xây từ năm 2002 trên diện tích đất tại bản L1, xã CK. Ngoài ra, các phần tài sản còn lại đều là tài sản riêng của anh nên anh không nhất trí chia cho chị L.

Về nợ chung: Trong thời kỳ chung sống, anh chị có vay của chị Phạm Thị C 500.000.000đ; chị L còn lấy 02 cây vàng và 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) để tiêu riêng. Đối với 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) chị L giữ của ông Phạm Chính N (trú tại: Xã T2, huyện T3, tỉnh Hưng Yên), anh đề nghị chị L có trách nhiệm hoàn trả cho ông N.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 14/02/2018, Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 16, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8, 9 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án.

1. Về tình cảm:

Tuyên bố: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn D.

2. Về con chung: Giao các cháu Phạm Văn D1 (sinh ngày 08/4/1999), Phạm Thị N1 (sinh ngày 27/3/2002) cho anh Phạm Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, chị L không phải trợ cấp nuôi con cùng anh D. Chị L không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền đi lại thăm nom con, anh D không được cản trở việc chị L đi lại thăm con và chị L được quyền yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật

3. Tài sản chung:

3.1. Chị Nguyễn Thị L được hưởng 553,7m² đất (có tổng trị giá 228.754.008 đồng) và các tài sản trên đất.

- Trong đó, đất ở nông thôn $390,3\text{m}^2$, có giá trị là 224.812.800 đồng, đất trồng cây lâu năm $163,4\text{m}^2$, có giá trị là 3.941.208 đồng. Có vị trí phía Tây giáp đất nhà ông Lương Văn H1, có chiều dài = 37 mét; phía Bắc giáp đường Quốc lộ X1, có chiều dài = 14,5 mét; phía Đông giáp đất ông Phạm Văn D, có chiều dài = 42,1 mét; phía Nam giáp dòng S, có chiều dài = 13,5 mét. Tại thửa đất số 8,14; tờ bản đồ số 122, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số cấp GCN: CH00054, ngày 23 tháng 6 năm 2015 do UBND huyện S cấp.

- Các tài sản trên đất gồm:

+ 01 Nhà xây tường 10, cột kèo bằng thép, lợp tôn, nền lát gạch đỏ, trị giá 339.211.360 đồng (giáp đất nhà ông H1, cách đất nhà ông H1 50 cm).

+ Nhà xây tường 10, cột bê tông, kèo tre, lợp Proximang, nền láng xi măng, có kích thước: $14,6\text{m} \times 6,95\text{m} \times 1.700.000\text{đ} = 172.499.000$ đồng (tiếp giáp đất của ông D).

Phần bán mái của ngôi nhà, có kích thước: $6,0\text{m} \times 7,575\text{m} \times 1.700.000\text{đ} \times 0,7 = 54.085.500$ đồng.

+ 1/2 tường rào xây quanh nhà, trị giá: 2.646.600 đồng.

+ Chuồng lợn xây tường 10, nền láng xi măng, mái lợp proximang, trị giá 30.159.360 đồng

Tổng giá trị tài sản của chị L là: 827.355.828 đồng.

3.2. Anh Phạm Văn D được hưởng $609,1\text{ m}^2$ đất (có tổng trị giá 69.653.800 đồng) và các tài sản trên đất.

- Trong đó, đất ở nông thôn $9,3\text{m}^2$ có giá trị là 5.587.200đ; đất trồng cây lâu năm $599,8\text{m}^2$ có giá trị là 14.498.792 đồng. Có vị trí phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị L, có chiều dài = 42,1 mét; phía Bắc giáp đường Quốc lộ X1, có chiều dài = 14,7 mét; phía Đông giáp đất ông Tòng Văn Y bản L1, CK; phía Nam giáp đất dòng S có chiều dài = 14,0 mét. Tại thửa đất số 8,14; tờ bản đồ số 122, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số cấp GCN: CH00054, ngày 23 tháng 6 năm 2015 do UBND huyện S cấp.

- Các tài sản trên đất gồm:

+ Một nhà xây hai tầng, có bếp, tum và nhà bán mái trước nhà xây 2 tầng, có tổng trị giá: 628.767.280 đồng.

+ Nhà xây tường 10, cột bê tông, kèo tre, lợp proximang, nền láng xi măng, có kích thước: $14,6\text{m} \times 4,8\text{m} \times 1.700.000\text{đ} = 119.136.000$ đồng; và phần bán mái trước ngôi nhà, có kích thước: $6,0\text{m} \times 5,425\text{m} \times 1.700.000\text{đ} \times 0,7 = 38.755.920$ đồng (tiếp giáp đất của bà L).

+ 1/2 tường rào xây quanh nhà, trị giá 2.646.600 đồng.

+ Bể nước xây tường 10, không có nắp, trị giá: 7.684.875 đồng.

+ Nhà vệ sinh bên ngoài nhà: Xây tường 10, lợp tôn, nền lát gạch men. Trị giá 7.905.800 đồng.

- Nhà vệ sinh xây tường 10, trần bê tông cốt thép, nền láng xi măng, trị giá 8.225.280 đồng.

Tổng giá trị tài sản của anh D là: 941.330.315 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 12/3/2017, bị đơn anh Phạm Văn D kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm. Anh D xác định tài sản chung là 01 nhà xây tường 10, cột kèo bằng thép, lợp tôn, nền lát gạch đỏ là do vợ chồng anh cho con gái là chị Phạm Thị H mượn để xây dựng lên; tài sản chung của anh chị còn có 03 lò sấy long nhãn và cấp sơ thẩm chưa xem xét đến phần nợ chung.

Tại bản án phúc thẩm số 07/2017/DS-PT ngày 15/6/2017 về việc Xin ly hôn, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 14/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện S về giải quyết phần con chung, tài sản chung, án phí chia tài sản chung. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí phúc thẩm theo quy định.

Ngày 11/7/2017, Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La thụ lý lại vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Tại bản án số 04/2018/DS-ST ngày 09/02/2018 về việc Xin ly hôn, Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ khoản 7 Điều 28 và 1, 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng vào các Điều 9, 14, 15, 16 và khoản 2 Điều 52 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm b khoản 2, điểm a khoản 6 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn và phân chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị L với anh Phạm Văn D.

1. Về tình cảm: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị N1 (sinh ngày 27/3/2002) cho anh Phạm Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L phải trợ cấp nuôi con cùng anh D mỗi tháng 600.000 đồng kể từ ngày 09/02/2017 đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi. Chị L không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, anh D không được cản trở. Chị L được quyền yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Buộc anh Phạm Văn D phải phân chia tài sản chung tạo lập được trong thời kỳ sống chung cho chị Nguyễn Thị L. Cụ thể phần mỗi người như sau:

Chị Nguyễn Thị L được chia 553,7m² đất và các tài sản trên đất:

- Đất: Đất ở nông thôn 390,3m²; đất trồng cây lâu năm 163,4m². Có vị trí phía Tây giáp đất nhà ông Lường Văn H1, có chiều dài = 37 mét; phía Bắc giáp đường Quốc lộ X1, có chiều rộng = 14 mét; phía Đông giáp đất ông Phạm Văn D, có chiều dài = 42,1 mét; phía Nam giáp dòng S, có chiều rộng = 13,5 mét. Tại thửa đất số 8,14; tờ bản đồ số 122, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 844/QĐ-UBND ngày 23/6/2015 của UBND huyện S.

- Các tài sản trên đất gồm:

+ 01 Nhà xây tường 10, cột kèo bằng thép, lợp tôn, nền lát gạch đỏ, trị giá 339.211.360 đồng (giáp đất nhà ông H1).

+ Nhà xây tường 10, cột bê tông, kèo tre, lợp Proximang, nền láng xi măng, có kích thước: 14,6m x 6,95m x 1.700.000đ = 172.499.000 đồng (tiếp giáp đất của ông D). Phần bán mái của ngôi nhà, có kích thước: 6,0 m x 7,575m x 1.700.000đ x 0,7 = 54.085.500 đồng.

+ 1/2 tường rào xây quanh nhà, trị giá: 2.646.600 đồng.

+ Chuồng lợn xây tường 10, nền láng xi măng, mái lợp proximang, trị giá 30.159.360 đồng

Tổng giá trị tài sản của chị L là: 827.355.828 đồng (tám trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, tám trăm hai mươi tám đồng).

Anh Phạm Văn D được chia 609,5m² đất và các tài sản trên đất.

- Đất: Phần đất ở nông thôn 9,7m² và đất trồng cây lâu năm 599,8m². Có vị trí phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị L, có chiều dài = 42,1 mét; phía Bắc giáp đường Quốc lộ X1, có chiều rộng = 15,2 mét; phía Đông giáp đất ông Tòng Văn Y có chiều dài 39,8m; phía Nam giáp đất dòng S có chiều rộng = 14,0 mét. Tại thửa đất số 8,14; tờ bản đồ số 122, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 844/QĐ-UBND ngày 23/6/2015 của UBND huyện S.

- Các tài sản trên đất gồm:

+ Một nhà xây hai tầng, có bếp, tum và nhà bán mái trước nhà xây 2 tầng, có tổng trị giá: 628.767.280 đồng.

+ Nhà xây tường 10, cột bê tông, kèo tre, lợp proximang, nền láng xi măng, có kích thước: 14,6m x 4,8m x 1.700.000đ = 119.136.000 đồng; và phần bán mái trước ngôi nhà, có kích thước: 6,0m x 5,425m x 1.700.000đ x 0,7 = 38.755.920 đồng (tiếp giáp đất của bà L).

+ 1/2 tường rào xây quanh nhà, trị giá 2.646.600 đồng.

+ Bể nước xây tường 10, không có nắp, trị giá: 7.684.875 đồng.

+ Nhà vệ sinh bên ngoài nhà: Xây tường 10, lợp tôn, nền lát gạch men.

Trị giá 7.905.800 đồng.

- Nhà vệ sinh xây tường 10, trần bê tông cốt thép, nền láng xi măng, trị giá 8.225.280 đồng.

Tổng giá trị tài sản của anh D là: 941.330.315 đồng (chín trăm bốn mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn, ba trăm mười lăm đồng).

4. Anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị L phải hoàn trả lại tiền cho chị Phạm Thị H là: 130.000.000 đồng. Phần của anh D 65.000.000 đồng; phần của chị L 65.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí, tuyên trách nhiệm thi hành án dân sự và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/3/2018, bị đơn anh Phạm Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện S với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chia đất không phải là tài sản chung; phân chia diện tích đất ở không hợp lý; không xem xét đến các khoản nợ chung mà anh đã kê khai; không xem xét nguyện vọng của anh về việc chia tài sản cho các con chung và xác định không đúng thời điểm chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

Tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của người kháng cáo bị đơn anh Phạm Văn D: Anh D giữ nguyên kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm buộc chị L phải có trách nhiệm trả các khoản nợ chung cùng anh. Anh chỉ đồng ý chia đất khi chị L đã trả xong các khoản nợ chung và đất phải được chia đều cho cả các con chung của anh chị.

Ý kiến tranh tụng của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L: Chị không biết và không liên quan đến các khoản nợ chung anh D đã kê khai. Đối với tài sản là đất, chị đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã chia.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Phạm Thị H: Gian quán do chị đầu tư, cải tạo phần mái và nền nằm trên cả phần đất được chia cho bố D và phần đất được chia cho mẹ L nên ai là người được Tòa án giao cho quản lý, sử dụng thì người đó phải có trách nhiệm trả lại cho chị số tiền chị đã đầu tư.

Bà Phạm Thị C: Yêu cầu anh D và chị L phải có trách nhiệm trả nợ cho bà theo biên nhận vay tiền lập ngày 09/01/2014.

Anh Phạm Văn C1: Anh không liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về việc xác định người tham gia tố tụng: Khi thụ lý, giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định và đưa chị Phạm Thị H, bà Phạm Thị C, ông Phạm Chính N và anh Phạm Văn C1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, đúng pháp luật. Cháu Phạm Văn D1 và cháu Phạm Thị N1 là các con chung của anh chị L D nhưng không liên quan đến việc phân chia tài sản chung của anh chị nên không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như cấp sơ thẩm xác định.

[1.2] Về việc tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự do anh D đã được triệu tập hợp lệ 02 lần mà vẫn cố tình vắng mặt là không có căn cứ vì trong hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc triệu tập hợp lệ đối với anh D.

[2] Về nội dung giải quyết:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bản án phúc thẩm số 07/2017/DS-PT ngày 15/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La chỉ hủy án sơ thẩm giải quyết về phần con chung, tài sản chung, án phí chia tài sản chung, còn các quyết định khác của án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, án phí xin ly hôn có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Như vậy, quyết định của bản án sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 14/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện S về việc “không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn D” và án phí xin ly hôn đã có hiệu lực pháp luật. Bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện S giải quyết lại về quan hệ hôn nhân và án phí xin ly hôn là không đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh D có ba con chung là cháu Phạm Thị H sinh năm 1991, đã thành niên và lập gia đình riêng; cháu Phạm Văn D1 sinh ngày 05/01/1999 (cấp sơ thẩm xác định là ngày 08/4/1999), đến thời điểm xét xử sơ thẩm đã thành niên và cháu Phạm Thị N1 sinh ngày 27/3/2002. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cháu N1 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là có căn cứ và phù hợp với nguyện vọng của cháu N1.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Về tài sản chung:

Anh D và chị L đều xác nhận có khối tài sản như cấp sơ thẩm đã xác định. Tuy nhiên, anh D cho rằng tài sản chung của anh chị chỉ có một ngôi nhà hai tầng được xây dựng từ năm 2002, các tài sản còn lại đều là tài sản riêng của anh và anh không đồng ý chia cho chị L. Xét thấy, tài sản gồm đất và tài sản trên đất của anh D và chị L đều được tạo dựng trong thời kỳ chung sống, tài sản là đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 674177 mang tên anh D và chị L. Anh D không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đây là tài sản riêng nên xác định đây là tài sản chung theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và việc phân chia tài sản phải được thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và quy định của pháp luật có liên quan.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 22/9/2016, cấp sơ thẩm không xem xét tài sản chung là 03 lò sấy long nhãn, không tính khấu hao tài sản trên đất tại thời điểm định giá mà chỉ tiến hành đo đạc diện tích thực tế và áp giá theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La là vi phạm nguyên tắc định giá tài sản nhưng chưa được khắc phục, bổ sung.

Về việc phân chia đất ở tại nông thôn: Theo bản án sơ thẩm, anh D được chia 9,7m², còn chị L được chia 390,3m² đất ở tại nông thôn. Cấp sơ thẩm xác định việc phân chia đất như vậy là hợp lý vì “hai phần đất đều có giá trị tương đương”. Xét thấy, nhận định của cấp sơ thẩm không phù hợp với kết quả định giá ngày 22/9/2016 và diện tích đất anh D được chia cũng không đảm bảo diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định tại Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Cấp sơ thẩm khi xem xét, thẩm định tại chỗ không vẽ sơ đồ thửa đất đang tranh chấp, không xác định vị trí, hiện trạng các tài sản trên đất nên tại cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét, giải quyết lại việc phân chia đất và các tài sản trên đất theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với phần tài sản trên đất do chị H cải tạo thêm phần bán mái và nền nhà để làm quán trị giá 130.000.000đ: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H xác định gian quán do chị cải tạo, xây dựng nằm trên cả phần đất được chia cho anh D và phần đất được chia cho chị L. Cấp sơ thẩm không xác định vị trí cụ thể của gian quán, không giao phần tài sản này cho ai quản lý, sử dụng mà chỉ buộc anh D và chị L mỗi bên phải trả cho chị Huệ 1/2 giá trị tài sản khi chưa khấu hao tài sản là không hợp lý.

[2.5] Về nợ chung: Đối với 500.000.000đ anh D vay của bà Phạm Thị C theo biên nhận vay tiền ngày 09/01/2014 và 280.000.000đ chị L cầm của ông Phạm Chính N để trả cho ông Phạm Quốc H2 cần xác minh, làm rõ, nếu có căn cứ xác định các khoản nợ này không liên quan đến việc giải quyết vụ án thì tách ra để giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[3] Từ sự phân tích, nhận định trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án, tại cấp phúc thẩm không bổ sung, khắc phục được. Đề vụ án được giải quyết đúng quy định của

pháp luật, đảm bảo hai cấp xét xử, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự thấy cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Hủy bản án sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La về việc Xin ly hôn và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Anh Phạm Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được trả lại 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 04914 ngày 14/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sơn La.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (*ngày 15/6/2018*).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện S;
- CC THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Hồng